TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2020/HNGĐ-ST
Ngày 15-5-2020
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Hồ Điệp

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Huy Vĩnh

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Dỏn - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 269/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2019 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Th, sinh năm 1964

Hiện cư trú: 29 Mothers Square Hackney Sladden London E5 8TT, Vương quốc Anh; hiện tạm trú: Số 19/70 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1975

Nơi cư trú: Số 40B/111 tổ 7, cụm 1, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn là anh Th trình bày: Anh và chị Trần Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyên, có giấy đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng ngày 08 tháng 10 năm 2010. Sau khi kết hôn,

vợ chồng anh sống ở Việt Nam được một thời gian. Sau đó đến năm 2014 vợ chồng anh phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, lối sống và khoảng cách địa lý xa cách, mỗi người một nơi dẫn đến việc mâu thuẫn vợ chồng ngày trầm trọng. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng đoàn tụ, anh Th đề nghị được ly hôn với chị Trần Thị H.

Về con chung và tài sản chung: Anh Th và chị Trần Thị H không có con chung và tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Trần Thị H hiện đang không có mặt tại địa phương: Sau khi thụ lý, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã tống đạt hợp lệ đồng thời cũng đã gửi các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị Trần Thị H thông qua người thân của chị tại Việt Nam. Qua xác minh, người nhà của chị Trần Thị H xác nhận hiện chị Hương vắng mặt tại địa phương, không rõ hiện đang ở đâu, và xác nhận mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Trần Thị H và anh Th đã đến mức trầm trọng. Về con chung và tài sản chung, anh Th và chị Trần Thị H không có con chung, tài sản chung.

Do anh Th hiện đang ở nước ngoài và không yêu cầu hòa giải, chị Trần Thị H không có mặt tại địa phương nên căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án.

Tại phiên tòa: Anh Th và chị Trần Thị H đều vắng mặt. Anh Thanh có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tại phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký về cơ bản đã thực hiện theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử vụ án. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự

Về nội dung: Anh Th và chị Trần Thị H lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng vào ngày 08 tháng 10 năm 2010. Theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, cả hai chung sống ở Việt Nam một thời gian sau đó anh Thanh quay trở lại Vương Quốc Anh. Từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, lối sống, xa cách về địa lý làm cho mâu thuẫn vợ chồng thêm trầm trọng. Như vậy, chứng tỏ mâu thuẫn giữa anh Thanh và chị Hương đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích

hôn nhân không đạt được và không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy, đề nghị Tòa án xử cho anh Th được ly hôn với chị Trần Thị H.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Th phải nộp 300.000 đồng.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh Th, xử anh Th được ly hôn với chị Trần Thị H. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Nguyên đơn là anh Th phải nộp 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, xét thấy:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Anh Th và chị Trần Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng vào ngày 08 tháng 10 năm 2010, theo quy định tại Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, và Điều 8, 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đây là hôn nhân hợp pháp. Nguyên đơn hiện đang sinh sống, lao động ở nước ngoài, theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Chị Trần Thị H vắng mặt tại địa phương, Tòa án đã tống đạt cho người nhà của chị Hương, đã tiến hành niêm yết tại địa phương, và đã thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng trong 03 số liên tiếp. Anh Th có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa mở lần thứ nhất vào ngày 29 tháng 4 năm 2020, chị Trần Thị H vắng mặt không có lý do, nên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã hoãn phiên tòa, và ấn định ngày mở phiên tòa lần hai vào ngày 15 tháng 5 năm 2020. Tại phiên tòa mở ngày 15 tháng 5 năm 2020, chị Trần Thị H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt anh Th và chị Trần Thị H.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Lời khai của anh Th cũng phù hợp với ý kiến của đại diện gia đình của chị Trần Thị H. Do đó, có cơ sở xác định cuộc sống chung giữa anh Th và chị Trần Thị H có mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống. Mâu thuẫn của anh chị đã được gia đình khuyên giải nhưng đều không có kết quả. Hiện giữa anh Th và chị Trần Thị H mỗi người một nước khác nhau, không còn quan tâm tới nhau từ năm 2010 cho đến nay. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh Th và chị Trần Thị H đã thực sự không còn yêu thương nhau, cuộc sống chung không thể kéo dài, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt

được, cần áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Th.

[4] Về con chung và tài sản chung: Anh Th và chị Trần Thị H không có con chung, tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí: Anh Th là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo của các đương sự: Anh Th và chị Trần Thị H được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 51, Điều 56, 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, Khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238, điểm d Khoản 1 Điều 469, điểm b khoản 3 Điều 477, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Th được ly hôn với chị Trần Thị H.

2. Về con chung: Anh Th và chị Trần Thị H không có con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

3. Về tài sản chung: Anh Th không yêu cầu giải quyết về vấn đề tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí:

Anh Th phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0008300 ngày 16 tháng 12 năm 2019 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Anh Th đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo của các đương sự:

Anh Th được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Chị Trần Thị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Đặng Hồ Điệp